

**BẢN SAO**

**TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM  
CÔNG TY TNHH MTV CẢNG HẢI PHÒNG**

*Báo cáo Tài chính riêng  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012  
(đã được kiểm toán)*

**CHỨNG THỰC  
BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH**  
Số chứng thực: 4248 QUYẾN SỐ: 1 SCTBS  
**07-04-2014**



KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH

*Đào Tuấn Anh*



## NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2-3
Báo cáo Kiểm toán	4
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	5-28
Bảng cân đối kế toán	5-8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11- 28

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

**CÔNG TY**

Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng tiền thân là Cảng Hải Phòng - là Doanh nghiệp Nhà nước thuộc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 376/QĐ/TCCB - LĐ ngày 11/03/1993 và Quyết định số 1198/QĐ/TCCB - LĐ ngày 16/06/1993 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải về việc thành lập Doanh nghiệp Nhà nước Cảng Hải Phòng.

Cảng Hải Phòng chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên kể từ ngày 02/06/2008 theo Quyết định số 3088/QĐ – BGTVT ngày 12/10/2007 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc chuyển Cảng Hải Phòng, Công ty thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng công ty Hàng hải Việt Nam thành Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên và được cấp Giấy đăng ký kinh doanh số 02041001192 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp ngày 02/06/2008.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 02041001192 ngày 02/06/2008, Giấy phép Kinh doanh bổ sung ngày 29/7/2009 và đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 02/04/2011 thì lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Bốc xếp hàng hoá, bảo quản và giao nhận hàng hoá;
- Vận tải hàng hoá bằng các loại phương tiện;
- Kinh doanh kho bãi;
- Chuyển tải hàng hoá;
- Cung ứng dịch vụ hàng hải;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu

Vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng là: 798.930.113.969 đồng

Trụ sở chính của Công ty tại Số 8A – Phường Trần Phú – Quận Ngô Quyền – Thành phố Hải Phòng

### KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 là 104.904.624.095 VND.

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31/12/2012 là: 104.904.624.095 VND.

### CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

### BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc tại thời điểm lập báo cáo gồm:

Ông Nguyễn Hùng Việt	Tổng Giám đốc
Ông Trương Văn Thái	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Chiến Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Cao Trung Ngoan	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phùng Xuân Hà	Phó Tổng Giám đốc

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Cảng trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Cảng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2012, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

TP. Hải Phòng, ngày 28 tháng 03 năm 2013



Nguyễn Hùng Việt

Số : 2048/BCKT/TC/NV8

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo Tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012  
của Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng

**Kính gửi: Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng của Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng được lập ngày 28/03/2013 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 được trình bày từ trang 05 đến trang 28 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

### *Cơ sở ý kiến*

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

### *Ý kiến của kiểm toán viên*

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý xét trên khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng tại ngày 31/12/2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.



**Bùi Đức Vinh**

Phó Giám đốc

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0654/KTV

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN VIỆT NAM (AVA)**

Hà Nội, ngày 12 tháng 04 năm 2013



**Ths. Nguyễn Bảo Trung**

Kiểm toán viên

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0373/KTV

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>582.270.545.634</b>	<b>521.629.490.286</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>1</b>	<b>38.449.896.171</b>	<b>21.541.232.223</b>
1. Tiền	111		38.449.896.171	21.541.232.223
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>2</b>	<b>281.950.000.000</b>	<b>181.624.318.951</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		281.950.000.000	181.624.318.951
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>179.952.960.938</b>	<b>213.556.852.946</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		177.167.276.226	191.945.839.871
2. Trả trước cho người bán	132		150.390.770	46.346.480
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ HĐXD	134			
5. Các khoản phải thu khác	138	<b>3</b>	11.326.784.780	22.978.617.637
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(8.691.490.838)	(1.413.951.042)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>27.626.712.966</b>	<b>28.434.947.230</b>
1. Hàng tồn kho	141	<b>4</b>	27.626.712.966	28.434.947.230
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>54.290.975.559</b>	<b>76.472.138.936</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		396.400.000	4.519.394.160
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	<b>5</b>	8.684.411.040	31.661.056.175
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		45.210.164.519	40.291.688.601
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.489.248.409.372</b>	<b>1.641.102.335.321</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012  
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>II. Tài sản cố định</b>	220		<b>1.317.944.538.969</b>	<b>1.469.716.414.002</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6	1.204.435.878.660	1.220.505.505.648
- Nguyên giá	222		3.473.672.474.547	3.132.945.536.402
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(2.269.236.595.887)	(1.912.440.030.754)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	7	339.391.000	588.245.000
- Nguyên giá	228		23.910.324.400	23.910.324.400
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(23.570.933.400)	(23.322.079.400)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	8	113.169.269.309	248.622.663.354
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	250		<b>170.546.420.000</b>	<b>170.701.420.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	9	118.200.000.000	118.200.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	10	58.801.420.000	58.801.420.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		(6.455.000.000)	(6.300.000.000)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	260		<b>757.450.403</b>	<b>684.501.319</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	757.450.403	684.501.319
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	270		<b>2.071.518.955.006</b>	<b>2.162.731.825.607</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012  
( Tiếp theo )

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>959.837.773.844</b>	<b>1.127.950.757.949</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>339.111.892.068</b>	<b>402.122.046.060</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	12	38.795.367.611	114.741.093.292
2. Phải trả người bán	312		35.721.474.394	82.225.752.835
3. Người mua trả tiền trước	313		2.705.886.512	4.095.951.862
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	16.026.912.872	603.361.240
5. Phải trả công nhân viên	315		131.493.234.441	124.824.947.569
6. Chi phí phải trả	316	14	71.320.000.000	36.496.192.365
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HDXD	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	15	14.322.646.773	11.049.420.456
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		28.726.369.465	28.085.326.441
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>620.725.881.776</b>	<b>725.828.711.889</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	16	620.725.881.776	711.332.585.964
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			14.496.125.925
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.111.681.181.162</b>	<b>1.034.781.067.658</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>17</b>	<b>1.111.681.181.162</b>	<b>1.034.781.067.658</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		918.434.477.500	798.930.113.969
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		5.945.975.177	97.590.833.883
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		45.087.133.975	38.809.835.718
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		104.904.624.095	62.260.325.587
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		37.308.970.415	37.189.958.501
<b>II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>2.071.518.955.006</b>	<b>2.162.731.825.607</b>



**CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

<u>CHỈ TIÊU</u>	<u>Thuyết minh</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		2.200.898.144	2.200.898.144
5. Ngoại tệ các loại (USD)		2.231.959,21	2.004.175,37
6. Dự toán chi hoạt động			

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ( )

*shaoz*

Người lập biểu  
Cao Thị Thanh Vân

TP Hải Phòng, ngày 28 tháng 03 năm 2013

*[Signature]*  
Kế toán trưởng  
Nguyễn Thị Nguyệt

*[Signature]*  
Tổng Giám đốc  
Nguyễn Hùng Việt



**BÁO CÁO**  
**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	00	18	1.372.572.750.885	1.202.355.567.296
2. Các khoản giảm trừ	02			
- Chiết khấu bán hàng	02a			
- Giảm giá hàng bán	02b			
- Hàng bán bị trả lại	02c			
- Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất nhập khẩu và thuế GTGT theo phương pháp trực	02d			
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	19	1.372.572.750.885	1.202.355.567.296
4. Giá vốn hàng bán	11	20	1.276.244.863.741	1.007.176.754.769
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		96.327.887.144	195.178.812.527
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	120.032.313.843	96.083.469.390
7. Chi phí tài chính	22	22	14.313.319.221	151.179.287.007
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		13.268.970.884	14.099.732.582
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		97.799.670.323	80.708.597.136
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		104.247.211.443	59.374.397.774
11. Thu nhập khác	31	23	22.116.718.395	5.895.217.758
12. Chi phí khác	32	24	604.006.431	3.992.216
13. Lợi nhuận khác	40		21.512.711.964	5.891.225.542
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		125.759.923.407	65.265.623.316
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	20.855.299.312	3.005.297.729
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		104.904.624.095	62.260.325.587

*Handwritten signature*

Người lập biểu  
Cao Thị Thanh Vân  
TP Hải Phòng, ngày 28 tháng 03 năm 2013

*Handwritten signature*

Kế toán trưởng  
Nguyễn Thị Nguyệt



Tổng Giám đốc  
Nguyễn Hùng Việt

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Theo phương pháp trực tiếp  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2012	Năm 2011
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1.425.889.459.197	1.151.970.598.632
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(101.950.641.957)	(88.211.334.010)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(524.043.089.743)	(471.710.704.601)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(14.820.305.364)	(14.085.706.656)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(14.288.325.499)	(7.365.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.277.607.693.495	1.459.018.775.296
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(1.774.513.862.877)	(1.816.003.492.539)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>273.880.927.252</b>	<b>213.613.136.122</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(185.534.545.894)	(223.516.411.873)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3.865.233.112
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(5.003.384.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	45.981.460.852	68.199.657.889
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(139.553.085.042)</b>	<b>(156.454.904.872)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		25.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(117.419.178.262)	(123.851.690.856)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(117.419.178.262)</b>	<b>(98.851.690.856)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>	<b>16.908.663.948</b>	<b>(41.693.459.606)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>21.541.232.223</b>	<b>63.234.691.829</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>38.449.896.171</b>	<b>21.541.232.223</b>

Người lập biểu  
Cao Thị Thanh Vân  
TP Hải Phòng, ngày 28 tháng 03 năm 2013

Kế toán trưởng  
Nguyễn Thị Nguyệt

Nguyễn Hùng Việt  
Tổng Giám đốc



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

(Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo Tài chính)

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng tiền thân là Cảng Hải Phòng - là Doanh nghiệp Nhà nước thuộc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 376/QĐ/TCCB - LĐ ngày 11/03/1993 và Quyết định số 1198/QĐ/TCCB - LĐ ngày 16/06/1993 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải về việc thành lập Doanh nghiệp Nhà nước Cảng Hải Phòng.

Cảng Hải Phòng chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên kể từ ngày 02 tháng 06 năm 2008 theo quyết định số 3088/QĐ - BGTVT ngày 12 tháng 10 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc chuyển Cảng Hải Phòng, Công ty thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng công ty Hàng hải Việt Nam thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên và giấy đăng ký kinh doanh số do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải phòng cấp ngày 02 tháng 06 năm 2008.

Vốn điều lệ của Công ty là: 798.930.113.969 đồng

Trụ sở chính của Cảng tại Số 8A – Phường Trần Phú – Quận Ngô Quyền – Thành phố Hải Phòng

Cảng Hải Phòng có các đơn vị thành viên bao gồm:

Tên	Loại hình
CN Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng - Xí nghiệp xếp dỡ Hoàng Diệu	Đơn vị trực thuộc
CN Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng - Xí nghiệp xếp dỡ Chùa Vẽ	Đơn vị trực thuộc
CN Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng-Xí nghiệp xếp dỡ Tân Cảng	Đơn vị trực thuộc
CN Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng -Xí nghiệp xếp dỡ Bạch Đằng	Đơn vị trực thuộc
Trung tâm Y tế Cảng Hải Phòng	Đơn vị trực thuộc
Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ	Công ty con
Công ty Cổ phần Lai đất và Vận tải Cảng Hải Phòng	Công ty con

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Cảng là: Kinh doanh và Khai thác Cảng

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 02041001192 ngày 02/06/2008, Giấy phép Kinh doanh bổ sung ngày 29/7/2009 và đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 02/04/2011 thì lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Bốc xếp hàng hoá, bảo quản và giao nhận hàng hoá;
- Vận tải hàng hoá bằng các loại phương tiện;
- Kinh doanh kho bãi;
- Chuyển tải hàng hoá;
- Cung ứng dịch vụ hàng hải;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu

## II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành phù hợp với hoạt động của Doanh nghiệp. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Cảng áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chứng từ

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

#### 1.1. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Riêng chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ tại thời điểm cuối năm tài chính được áp dụng theo Thông tư số 179/2009/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ tài chính hướng dẫn việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.

#### 1.2. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### 2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

2.2. Phương pháp xác định hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao áp dụng : TSCĐ khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp theo Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính. Trong năm 2012, đơn vị có điều chỉnh lại khung khấu hao đối với một số tài sản cố định phục vụ sản xuất kinh doanh.

**4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng được thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

**5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

## 6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử x phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

### 7.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### 7.2 Trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm, Bảo hiểm thất nghiệp:

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán theo hướng dẫn tại Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ tài chính. Trong năm Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo tỷ lệ 3 % trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích, nộp theo hướng dẫn tại Nghị định 127/2008/NĐ-CP ngày 12/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật bảo hiểm xã hội về Bảo hiểm thất nghiệp.

## 8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

### 9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2012 sẽ được Công ty phân bổ theo qui định tại Thông tư số 138/2010/TT-BTC ngày 17 tháng 09 năm 2010 của Bộ tài chính về việc Hướng dẫn chế độ phân phối lợi nhuận đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

### 10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.



#### 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Số dư cuối kỳ: 0,00

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng Cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>1 . TIỀN</b>		
Tiền mặt tại quỹ	51.500.735	36.293.016
Tiền gửi ngân hàng	38.398.395.436	21.504.939.207
Tiền đang chuyển	-	-
<b>Cộng</b>	<b>38.449.896.171</b>	<b>21.541.232.223</b>
<b>2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN</b>		
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn		
Đầu tư ngắn hạn khác (*)	281.950.000.000	181.624.318.951
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn		
<b>Cộng</b>	<b>281.950.000.000</b>	<b>181.624.318.951</b>
(*) Đầu tư ngắn hạn khác là các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 01 năm.		
<b>3 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN</b>		
Phải thu về cổ phần hóa		
Phải thu khác	11.326.784.780	22.978.617.637
<b>Cộng</b>	<b>11.326.784.780</b>	<b>22.978.617.637</b>
<b>4 . HÀNG TỒN KHO</b>		
Hàng mua đang đi đường		
Nguyên liệu, vật liệu	24.087.584.008	24.649.610.419
Công cụ, dụng cụ	3.451.463.605	3.707.663.409
Hàng hóa	87.665.353	77.673.402
<b>Cộng</b>	<b>27.626.712.966</b>	<b>28.434.947.230</b>
<b>5 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC</b>		
- Thuế thu GTGT hàng bán nộp thừa	4.895.315.432	23.687.898.157
- Thuế thu nhập cá nhân	3.789.095.608	40.150.848
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	7.933.007.170
<b>Cộng</b>	<b>8.684.411.040</b>	<b>31.661.056.175</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

6 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (Xem phụ lục I)

7 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH (Xem phụ lục II)

**8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Xây dựng cơ bản dở dang	113.169.269.309	248.622.663.354
Trong đó, những công trình lớn:		
- Công trình Đường vào Cảng Đình Vũ	33.899.466.082	33.899.446.082
- Cầu trục Tukan 45T		65.465.348.112
- 04 RTG	10.361.397.100	
- Công trình khảo sát, thiết kế, xây dựng bến 4 Giai đoạn 2		5.810.745.156
- Khung cầu tự động	13.008.253.781	9.944.902.591
- Công trình cấp điện sau bến 5+6 Đình Vũ	17.471.430.597	11.696.822.604
- Bến số 7 Cảng Đình Vũ giai đoạn 2	4.694.763.972	91.484.598.174
- Khảo sát, thiết kế, xây dựng bến 6 Cảng Đình Vũ GD2	7.127.877.876	1.497.129.257

**9 .ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
1. Công ty CP Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ	10.200.000	102.000.000.000	10.200.000	102.000.000.000
2. Công ty CP Lai dắt và Vận tải Cảng Hải Phòng	1.620.000	16.200.000.000	1.620.000	16.200.000.000
<b>Cộng</b>	<b>11.820.000</b>	<b>118.200.000.000</b>	<b>11.820.000</b>	<b>118.200.000.000</b>

**10 .ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu	2.971.765	28.861.420.000	2.971.765	28.861.420.000
- Ngân hàng Hàng hải Việt Nam	1.315.452	12.180.120.000	1.315.452	12.180.120.000
- Công ty CP Tin học và Công nghệ Hàng hải	1.313	131.300.000	1.313	131.300.000
- Công ty CP Chứng khoán Hải Phòng	25.000	250.000.000	25.000	250.000.000
- Công ty CP Vinalines Logistics	200.000	2.000.000.000	200.000	2.000.000.000
- Công ty CP Vinalines Đông Bắc	500.000	5.000.000.000	500.000	5.000.000.000
- Công ty CP Vận tải Container Đông Đô- Cảng HP	630.000	6.300.000.000	630.000	6.300.000.000
- Công ty CP Logistics Cảng Sài Gòn	300.000	3.000.000.000	300.000	3.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác		29.940.000.000		29.940.000.000
- Công ty CP Đầu tư Phát triển và Dịch vụ CHP		1.440.000.000		1.440.000.000
- Công ty CP Đầu tư và Thương mại Hàng hải Hải Phòng		23.500.000.000		23.500.000.000
- Trường Cao đẳng nghề Hàng hải Việt Nam		5.000.000.000		5.000.000.000
- Công trái giáo dục năm 2005 (8,6%/năm)				
<b>Cộng</b>	<b>5.943.530</b>	<b>58.801.420.000</b>	<b>5.943.530</b>	<b>58.801.420.000</b>

**11 .CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí bảo hiểm phương tiện	757.450.403	684.501.319
<b>Cộng</b>	<b>757.450.403</b>	<b>684.501.319</b>

**12 .VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Vay ngắn hạn	-	72.898.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	38.795.367.611	41.843.093.292
<b>Cộng</b>	<b>38.795.367.611</b>	<b>114.741.093.292</b>

**13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.422.292.142	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	-
Tiền thuế đất, thuế nhà đất	11.604.620.730	603.361.240
Các loại thuế khác	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>16.026.912.872</b>	<b>603.361.240</b>

**14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản	71.320.000.000	36.496.192.365
<b>Cộng</b>	<b>71.320.000.000</b>	<b>36.496.192.365</b>

**15 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Bảo hiểm xã hội	3.692.531.790	-
Bảo hiểm y tế	-	-
Kinh phí công đoàn	2.628.368.395	1.890.276.182
Phải trả về cổ phần hóa	694.119.795	694.119.795
Các khoản phải trả phải nộp khác	7.307.626.793	8.465.024.479
<b>Cộng</b>	<b>14.322.646.773</b>	<b>11.049.420.456</b>

**16 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Vay dài hạn	620.725.881.776	711.332.585.964
Vay ngân hàng	-	-
Vay đối tượng khác ( ODA)	620.725.881.776	711.332.585.964
Nợ dài hạn	-	-
Thuế tài chính	-	-
Trái phiếu phát hành	-	-
Nợ dài hạn khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>620.725.881.776</b>	<b>711.332.585.964</b>

17 VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn ĐTXD CB
Số dư đầu năm trước	798.930.113.969		75.175.249.762	33.689.473.860	49.801.554.557	36.114.144.501
Tăng vốn trong năm			22.330.467.591	4.980.155.456		1.075.814.000
Lãi trong năm					62.260.325.587	
Tăng khác			85.116.530	150.290.400		
Phân phối lợi nhuận					(49.801.554.557)	
Giảm vốn trong năm trước						
Giảm khác				(10.083.998)		
Số dư cuối năm trước	798.930.113.969	-	97.590.833.883	38.809.835.718	62.260.325.587	37.189.958.501
Số dư đầu năm	798.930.113.969	-	97.590.833.883	38.809.835.718	62.260.325.587	37.189.958.501
Tăng vốn trong năm	139.923.197.037		48.005.004.998	6.290.861.034		392.345.247
Lãi trong năm					104.904.624.095	
Tăng khác						
Phân phối lợi nhuận 2012						
Giảm vốn trong năm nay	(20.418.833.506)					
Lỗ trong năm						
Giảm khác			(139.649.863.704)	(13.562.777)	(62.260.325.587)	(273.333.333)
Số dư cuối năm	918.434.477.500	-	5.945.975.177	45.087.133.975	104.904.624.095	37.308.970.415

17.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vốn góp của Nhà nước	918.434.477.500	798.930.113.969
Vốn góp của các đối tượng khác		
<b>Cộng</b>	<b>918.434.477.500</b>	<b>798.930.113.969</b>

17.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	798.930.113.969	798.930.113.969
+ Vốn góp tăng trong năm	139.923.197.037	-
+ Vốn góp giảm trong năm	(20.418.833.506)	-
+ Vốn góp cuối năm	918.434.477.500	798.930.113.969

17.6. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Quỹ đầu tư phát triển	5.945.975.177	97.590.833.883
- Quỹ dự phòng tài chính	45.087.133.975	38.809.835.718
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

18. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.372.572.750.885	1.202.355.567.296
Doanh thu của hợp đồng xây dựng	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.372.572.750.885</b>	<b>1.202.355.567.296</b>

19. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu hoạt động bốc xếp	1.015.532.708.880	959.987.738.677
Doanh thu hoạt động kiểm đếm, giao nhận, cân hàng	8.413.067.682	7.857.514.657
Doanh thu hoạt động lưu kho bãi	281.805.836.181	155.985.391.661
Doanh thu hoạt động chuyển tải	7.935.866.971	5.043.711.565
Doanh thu hoạt động lai dắt, hỗ trợ	39.087.192.887	39.000.539.313
Doanh thu hoạt động kinh doanh dịch vụ	19.798.078.284	34.480.671.423
<b>Cộng</b>	<b>1.372.572.750.885</b>	<b>1.202.355.567.296</b>

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn hoạt động bốc xếp	1.088.998.746.980	835.272.920.808
Giá vốn hoạt động kiểm đếm, giao nhận, cân hàng	35.431.861.266	27.445.166.483
Giá vốn hoạt động lưu kho bãi	84.314.506.273	69.287.893.879
Giá vốn hoạt động chuyển tải	9.618.894.392	5.416.331.677
Giá vốn hoạt động lai dắt, hỗ trợ	34.852.051.047	36.246.050.775
Giá vốn hoạt động kinh doanh dịch vụ	23.028.803.783	33.508.391.147
<b>Cộng</b>	<b>1.276.244.863.741</b>	<b>1.007.176.754.769</b>

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	24.042.426.838	26.515.526.374
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		12.900.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	42.339.854.660	53.233.223.793
Lãi bán ngoại tệ		-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	53.173.672.608	15.489.070.623
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	476.359.737	832.748.600
<b>Cộng</b>	<b>120.032.313.843</b>	<b>96.083.469.390</b>

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Lãi tiền vay  
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện  
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện  
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư  
Cộng

Năm nay	Năm trước
VND	VND
13.268.970.884	14.099.732.582
889.348.337	130.779.554.425
155.000.000	6.300.000.000
<b>14.313.319.221</b>	<b>151.179.287.007</b>

23 . THU NHẬP KHÁC

Bán phế liệu  
Thu đào tạo  
Thu tiền điện cho thuê  
Thu bán tài sản thanh lý  
Thu xử lý hàng tồn đọng  
Thu khác  
Cộng

Năm nay	Năm trước
VND	VND
910.193.447	248.463.272
3.218.050.000	2.339.300.000
840.287.255	1.094.094.685
3.441.490.909	546.168.182
5.568.182	1.549.574.000
13.701.128.602	117.617.619
<b>22.116.718.395</b>	<b>5.895.217.758</b>

24 . CHI PHÍ KHÁC

Chi phí thanh lý, nhượng bán  
Chi phí xử lý hàng tồn đọng  
Chi phí khác  
Cộng

Năm nay	Năm trước
VND	VND
602.877.931	3.992.216
1.128.500	
<b>604.006.431</b>	<b>3.992.216</b>

25 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế trong năm  
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước  
và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay  
Cộng

Năm nay	Năm trước
VND	VND
20.855.299.312	3.005.297.729
<b>20.855.299.312</b>	<b>3.005.297.729</b>

26 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu  
- Chi phí nhân công  
- Chi phí khấu hao TSCĐ  
- Chi phí dịch vụ mua ngoài  
- Chi phí khác bằng tiền  
Cộng

Năm nay	Năm trước
VND	VND
123.060.978.887	119.086.912.999
581.084.043.743	501.845.225.074
361.027.361.504	233.191.634.223
129.247.116.540	104.894.908.575
179.625.033.390	128.866.671.034
<b>1.374.044.534.064</b>	<b>1.087.885.351.905</b>

## VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

### 01. Áp dụng quy định kế toán mới

Ngày 06 tháng 11 năm 2009 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính và được áp dụng để trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính trên Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi.

Ngoài ra, thông tư này cũng yêu cầu Công ty phải xem xét các điều khoản trong công cụ tài chính phức hợp để xác định liệu công cụ đó có bao gồm các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu hay không. Phần được phân loại là nợ phải trả được trình bày riêng biệt với phần được phân loại là tài sản tài chính hoặc vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán. Yêu cầu của thông tư này không ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty do Công ty chưa phát hành các công cụ tài chính phức hợp.

### 02. Giao dịch với các bên liên quan

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Tên gọi	Quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số tiền
Công ty CP Đầu tư Phát triển Cảng Đình Vũ	Công ty con	Dịch vụ	653.540.618
Công ty CP Lai dắt và Vận tải Cảng Hải Phòng	Công ty con	Dịch vụ	7.139.377.663
Công ty Vận tải biển Vinaline	Đơn vị thuộc Tổng Công ty	Dịch vụ cảng biển	2.377.997.952
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	Đơn vị thành viên thuộc Tổng Công ty	Dịch vụ cảng biển	37.036.760.818
Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam	Đơn vị thành viên thuộc Tổng Công ty	Dịch vụ cảng biển	23.034.689.852
Công ty CP Liên doanh Khai thác Container VN	Đơn vị thành viên thuộc Tổng Công ty	Dịch vụ cảng biển	6.165.674.668
Công ty CP Vận tải Dầu khí Việt Nam	Đơn vị thành viên thuộc Tổng Công ty	Dịch vụ cảng biển	2.099.414.009
Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn Dương Vinashin	Đơn vị thành viên thuộc Tổng Công ty	Dịch vụ cảng biển	3.617.033.501

Cho đến ngày lập báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Tên gọi	Quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số tiền
Công ty CP Đầu tư Phát triển Cảng Đình Vũ	Công ty con	Phải thu dịch vụ	131.402.507
Công ty CP Lai dắt và Vận tải Cảng Hải Phòng	Công ty con	Phải thu dịch vụ	13.224.372.510
Công ty CP Đầu tư Phát triển Cảng Đình Vũ	Công ty con	Phải trả dịch vụ	(62.128.000)
Công ty CP Lai dắt và Vận tải Cảng Hải Phòng	Công ty con	Phải trả dịch vụ	(3.563.122.059)



**Công ty TNHH Một Thành viên Cảng Hải Phòng**  
Số 8A - Trần Phú - Ngô Quyền - Hải Phòng

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Công ty VTB Container	Đơn vị thuộc Tổng Công ty	Phải thu dịch vụ cảng biển	1.501.090.754
Vinalines	Công ty		
Công ty TNHH MTV vận tải Biển Đông	Đơn vị thuộc Tổng Công ty	Phải thu dịch vụ cảng biển	38.704.161.405
Công ty TNHH MTV vận tải viễn dương Vinashin	Đơn vị thuộc Tổng Công ty	Phải thu dịch vụ cảng biển	6.628.866.818
Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam	Đơn vị thuộc Tổng Công ty	Phải thu dịch vụ cảng biển	2.539.892.639
Công ty CP VT Container Đông Đô - Cảng Hải phòng	Đơn vị thuộc Tổng Công ty	Phải thu dịch vụ cảng biển	3.020.988.989
Cty CP Liên doanh khai thác Container -VN	Đơn vị thuộc Tổng Công ty	Phải thu dịch vụ cảng biển	876.766.150
Chi nhánh TCT Hàng hải Việt Nam tại HP	Đơn vị thuộc Tổng Công ty	Phải trả dịch vụ	(1.297.949.580)

**03. Báo cáo bộ phận**

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

**04. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. Tài sản tài chính</b>				
Tiền và tương đương tiền	38.449.896.171	21.541.232.223	38.449.896.171	21.541.232.223
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
<i>Trong đó:</i>				
Các khoản đầu tư dài hạn	452.496.420.000	352.325.738.951	452.496.420.000	352.325.738.951
Các khoản đầu tư ngắn hạn	170.546.420.000	170.701.420.000	170.546.420.000	170.701.420.000
Phải thu khách hàng	281.950.000.000	181.624.318.951	281.950.000.000	181.624.318.951
Các khoản phải thu khác	177.167.276.226	191.945.839.871	177.167.276.226	191.945.839.871
<b>Cộng</b>	<b>679.440.377.177</b>	<b>588.791.428.682</b>	<b>679.440.377.177</b>	<b>588.791.428.682</b>
<b>B. Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ	659.521.249.387	826.073.679.256	659.521.249.387	826.073.679.256
Phải trả cho người bán	35.721.474.394	82.225.752.835	35.721.474.394	82.225.752.835
Phải trả cho người lao động	131.493.234.441	124.824.947.569	131.493.234.441	124.824.947.569
Chi phí phải trả	71.320.000.000	36.496.192.365	71.320.000.000	36.496.192.365
Các khoản phải trả khác	14.322.646.773	11.049.420.456	14.322.646.773	11.049.420.456
<b>Cộng</b>	<b>912.378.604.995</b>	<b>1.080.669.992.481</b>	<b>912.378.604.995</b>	<b>1.080.669.992.481</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

• Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được đánh giá dựa trên tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Do đó Công ty không tính dự phòng cho các khoản phải thu khách hàng.

• Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá công bố tại ngày 31/12/2012. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính bằng các phương pháp định giá phù hợp.

#### 05. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

##### Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định

##### Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

#### 06. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Chỉ tiêu	Từ 01 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
<b>Số đầu năm</b>				
Vay và nợ	114.741.093.292	-	711.332.585.964	826.073.679.256
Phải trả cho người bán	82.225.752.835	-	-	82.225.752.835
Phải trả người lao động	124.824.947.569	-	-	124.824.947.569
Chi phí phải trả	36.496.192.365	-	-	36.496.192.365
Các khoản phải trả khác	11.049.420.456	-	-	11.049.420.456
<b>Cộng</b>	<b>369.337.406.517</b>	<b>-</b>	<b>711.332.585.964</b>	<b>1.080.669.992.481</b>
<b>Số cuối năm</b>				
Vay và nợ	38.795.367.611	-	620.725.881.776	659.521.249.387
Phải trả cho người bán	35.721.474.394	-	-	35.721.474.394
Phải trả người lao động	131.493.234.441	-	-	131.493.234.441
Chi phí phải trả	71.320.000.000	-	-	71.320.000.000
Các khoản phải trả khác	14.322.646.773	-	-	14.322.646.773
<b>Cộng</b>	<b>291.652.723.219</b>	<b>-</b>	<b>620.725.881.776</b>	<b>912.378.604.995</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

#### 07. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm 03 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá. Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

##### *Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

##### *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay.

##### *Rủi ro về giá khác*

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá trị trường ngoài thay thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

#### 08. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán Báo cáo tài chính năm 2011 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA). Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này.

Người lập biểu  
Cao Thị Thanh Vân  
TP Hải Phòng, ngày 28 tháng 03 năm 2013

  
Kế toán trưởng  
Nguyễn Thị Nguyệt  
Tổng Giám đốc  
Nguyễn Hùng Việt

Phụ lục I

8. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

TT	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCD khác	Tổng cộng TSCĐ
<b>I</b>	<b>Nguyên giá TSCĐ</b>						
1	Số đầu năm	1.306.893.478.780	36.497.800.410	1.758.336.969.554	30.909.978.658	307.309.000	3.132.945.536.402
2	Tăng trong năm	191.672.561.394	1.794.441.347	167.068.357.317	5.209.841.531	-	365.745.201.589
	- Mua trong năm	191.672.561.394	1.794.441.347	167.068.357.317	5.209.841.531	-	365.745.201.589
	- Đầu tư xây dựng hoàn thành	-	-	-	-	-	-
	- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3	Giảm trong năm	(20.433.443.142)	-	(4.584.820.302)	-	-	(25.018.263.444)
	- Do thanh lý, nhượng bán	(20.433.443.142)	-	(4.584.820.302)	-	-	(25.018.263.444)
	- Do chuyển sang CPH	-	-	-	-	-	-
	- Do giảm khác	-	-	-	-	-	-
4	Số cuối năm	1.478.132.597.032	38.292.241.757	1.920.820.506.569	36.119.820.189	307.309.000	3.473.672.474.547
<b>II</b>	<b>Hao mòn TSCĐ</b>						
1	Số đầu năm	671.646.709.809	21.398.585.217	1.192.116.005.643	26.973.402.085	305.328.000	1.912.440.030.754
2	Tăng trong năm	157.167.530.543	2.395.481.248	198.978.817.334	2.236.678.379	-	360.778.507.504
	- Do trích khấu hao TSCĐ	157.167.530.543	2.395.481.248	198.978.817.334	2.236.678.379	-	360.778.507.504
	- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3	Giảm trong năm	-	-	(3.981.942.371)	-	-	(3.981.942.371)
	- Do thanh lý, nhượng bán	-	-	(3.981.942.371)	-	-	(3.981.942.371)
	- Do chuyển sang CPH	-	-	-	-	-	-
	- Do giảm khác	-	-	-	-	-	-
4	Số cuối năm	828.814.240.352	23.794.066.465	1.387.112.880.606	29.210.080.464	305.328.000	2.269.236.595.887
<b>III</b>	<b>Giá trị còn lại</b>						
1	Số đầu năm	635.246.768.971	15.099.215.193	566.220.963.911	3.936.576.573	1.981.000	1.220.505.505.648
2	Số cuối năm	649.318.356.680	14.498.175.292	533.707.625.963	6.909.739.725	1.981.000	1.204.435.878.660



*Phụ lục II*

09. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

TT	Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bán quyền bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng TSCĐ hữu hình
<b>I</b>	<b>Nguyên giá TSCĐ</b>					
1	Số đầu năm			23.910.324.400		23.910.324.400
2	Tăng trong năm			-		-
	- Do mua sắm					-
	- Do XDCB hoàn thành					-
	- Tăng khác					-
3	Giảm trong năm					-
	- Do thanh lý, nhượng bán					-
	- Giảm khác					-
4	Số cuối năm			23.910.324.400		23.910.324.400
<b>II</b>	<b>Hao mòn TSCĐ</b>					
1	Số đầu năm			23.322.079.400		23.322.079.400
2	Tăng trong năm			248.854.000		248.854.000
	- Do trích khấu hao TSCĐ			248.854.000		248.854.000
	- Tăng khác					-
	- Do đ.c giữa các nhóm					-
3	Giảm trong năm					-
	- Do thanh lý, nhượng bán					-
	- Giảm khác					-
4	Số cuối năm			23.570.933.400		23.570.933.400
<b>III</b>	<b>Giá trị còn lại</b>					
1	Số đầu năm			588.245.000		588.245.000
2	Số cuối năm			339.391.000		339.391.000